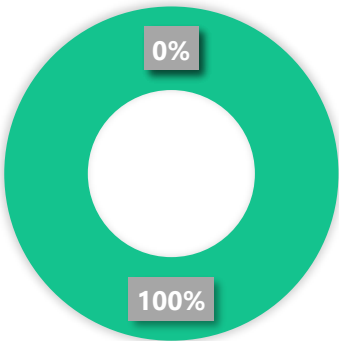


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

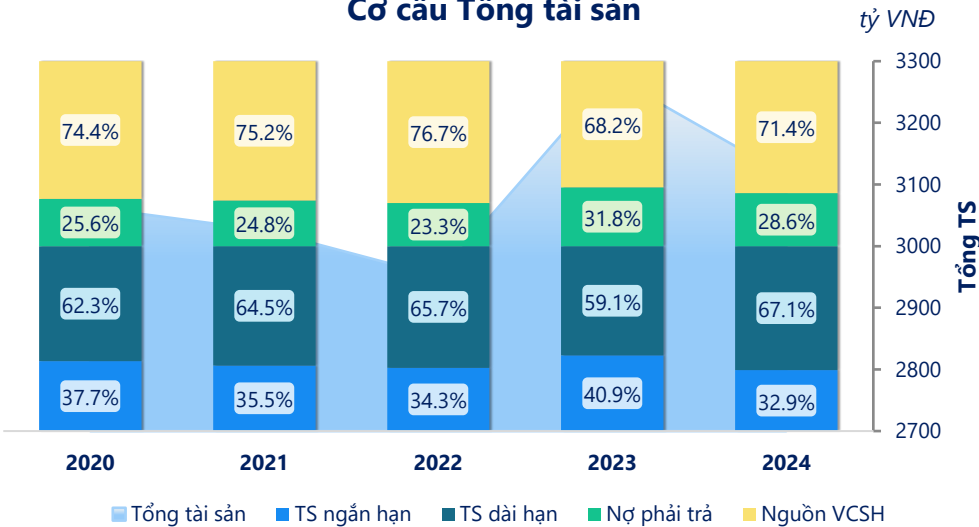
Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		11,000		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		13,400		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		9,000		
SL cổ phiếu LH		219,958,600		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		13,725		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		2,224		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,420		
P/E		-100.4		
EPS		-110		
	YTD	1T	3T	6T
HTM		15.8%	8.9%	1.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

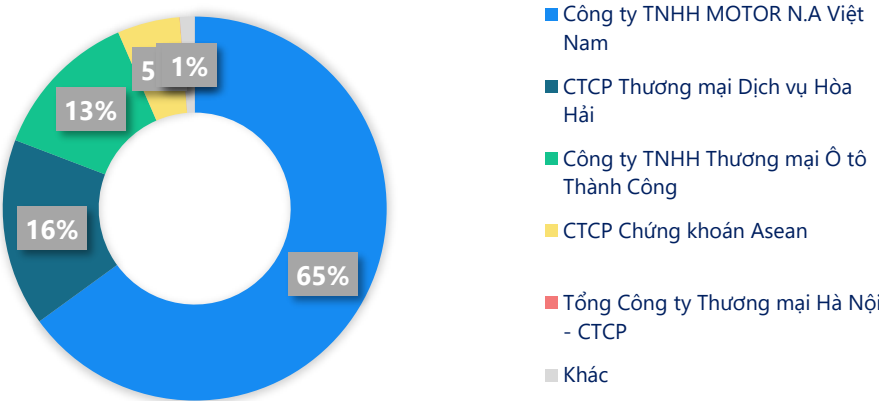
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **HTM** năm 2024 đạt **3,115** tỷ đồng, giảm **4.89%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 67.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 71.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

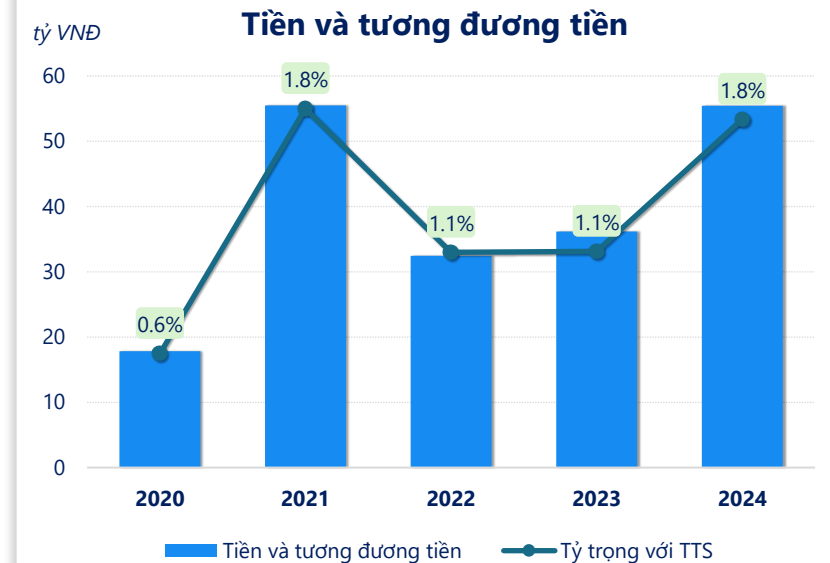
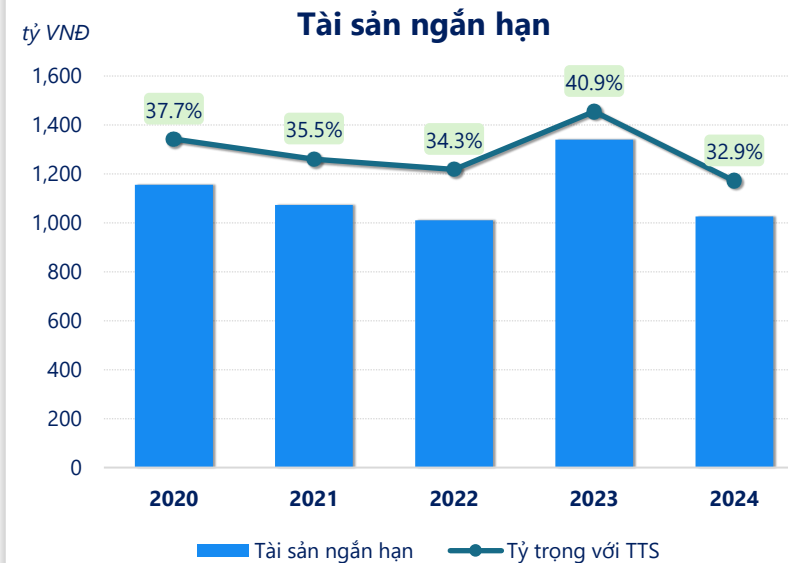
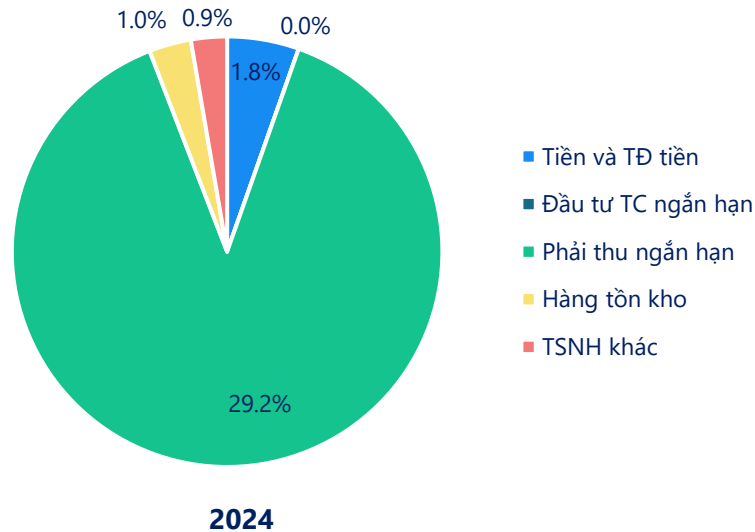
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

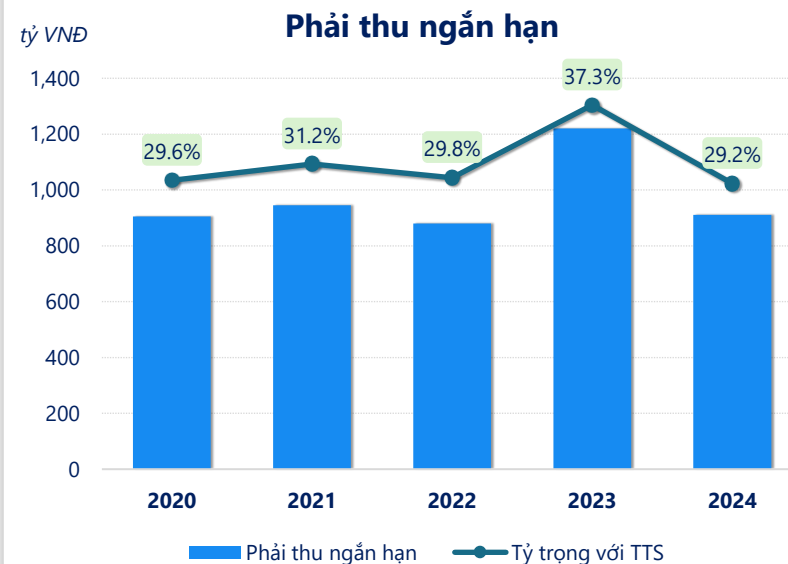
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH MOTOR N.A Việt Nam** sở hữu **65.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Thương mại Dịch vụ Hòa Hải nắm giữ 15.8% và đứng thứ 3 là Công ty TNHH Thương mại Ô tô Thành Công nắm giữ 12.7%.

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

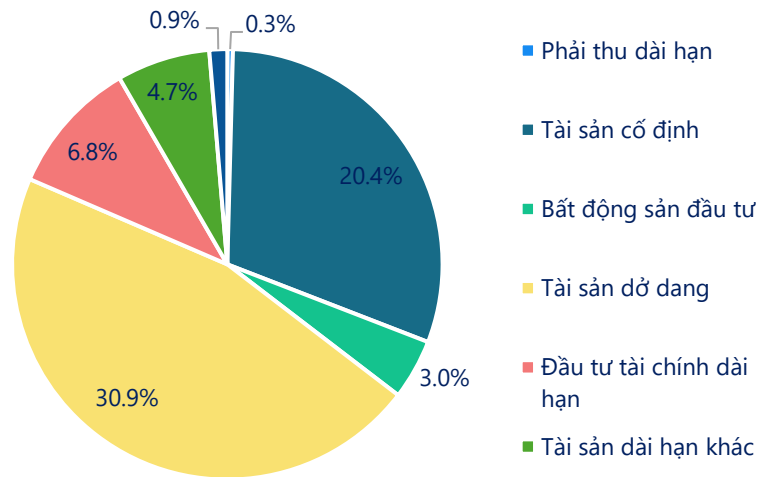


**Tài sản ngắn hạn** của HTM năm 2024 giảm **23.4%** so với năm trước, đạt **1,026** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **32.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **29.2%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 1.78% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



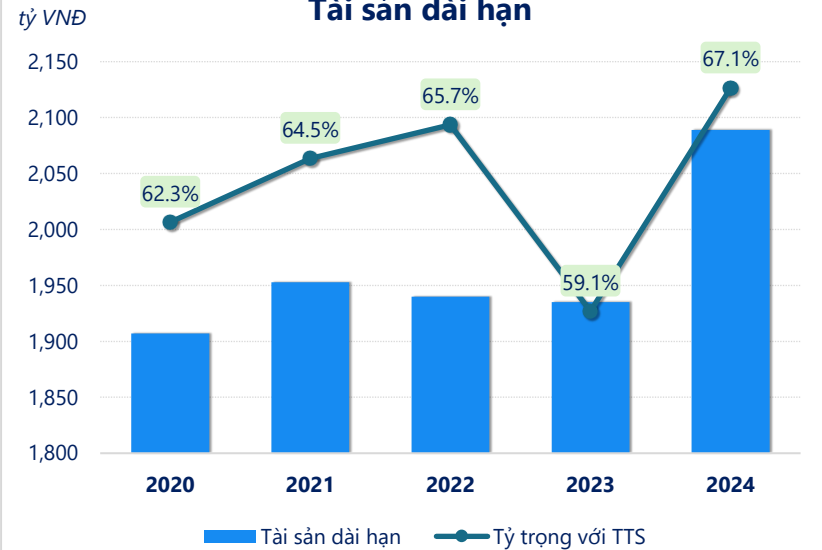
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **7.95%** so với năm trước và đạt **2,089** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **67.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **30.9%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 20.4%.

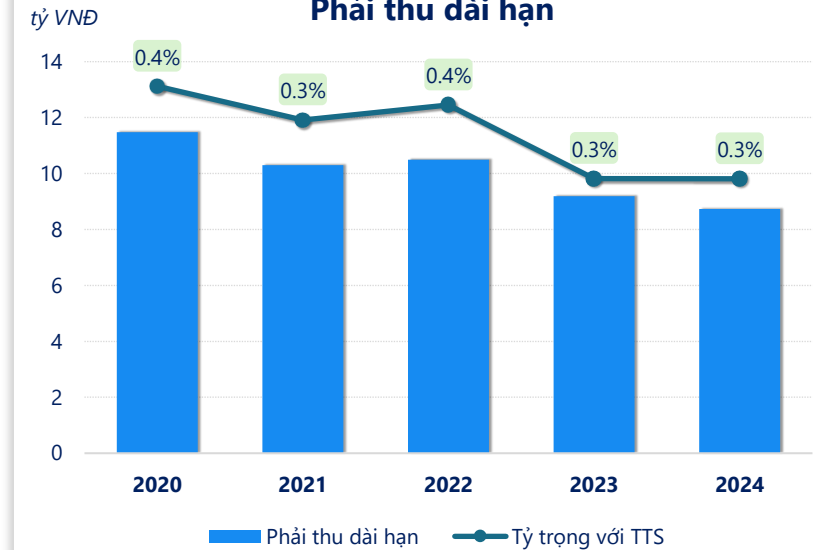
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



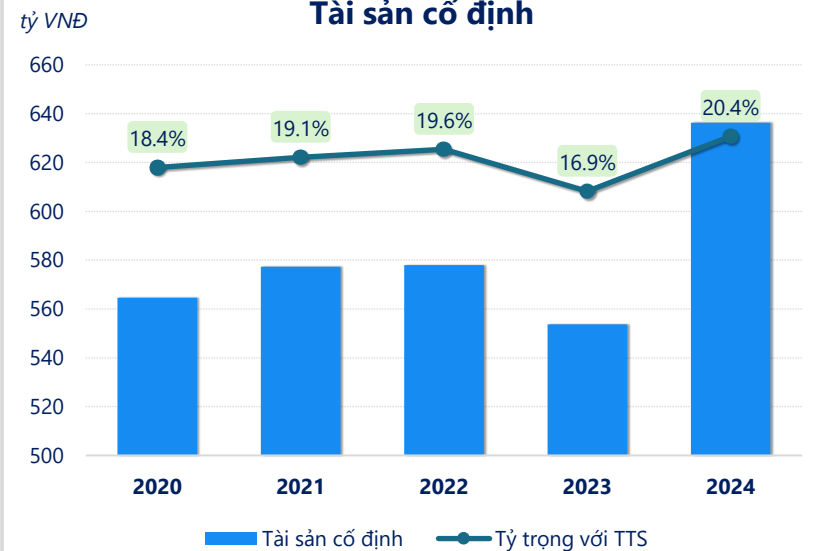
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



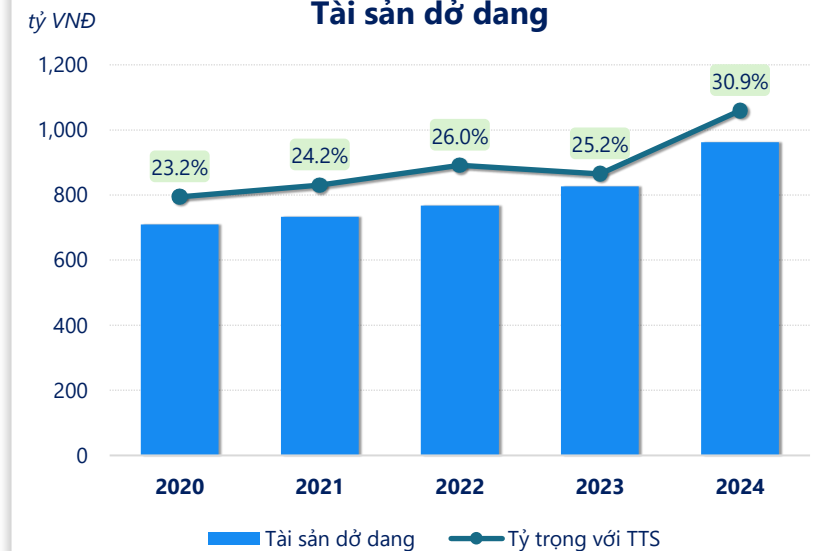
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

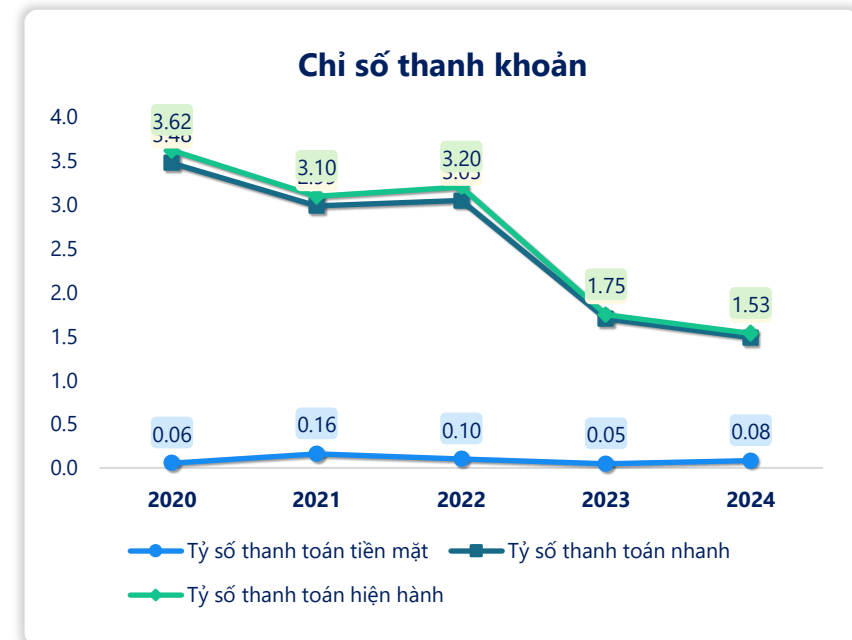
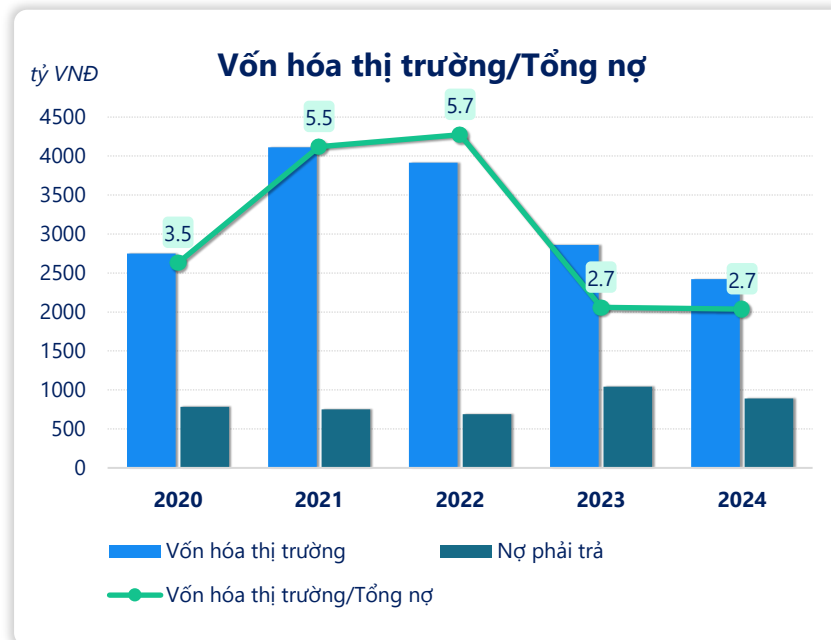
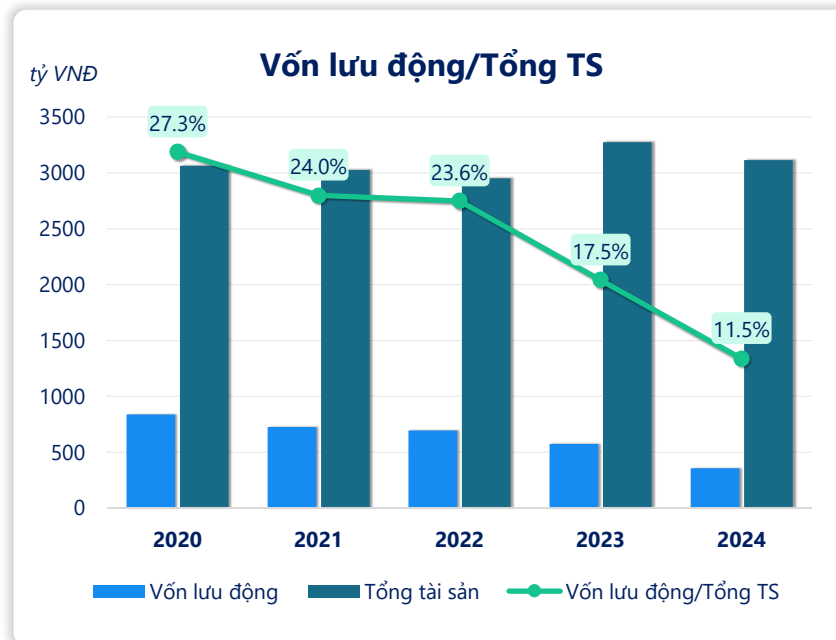
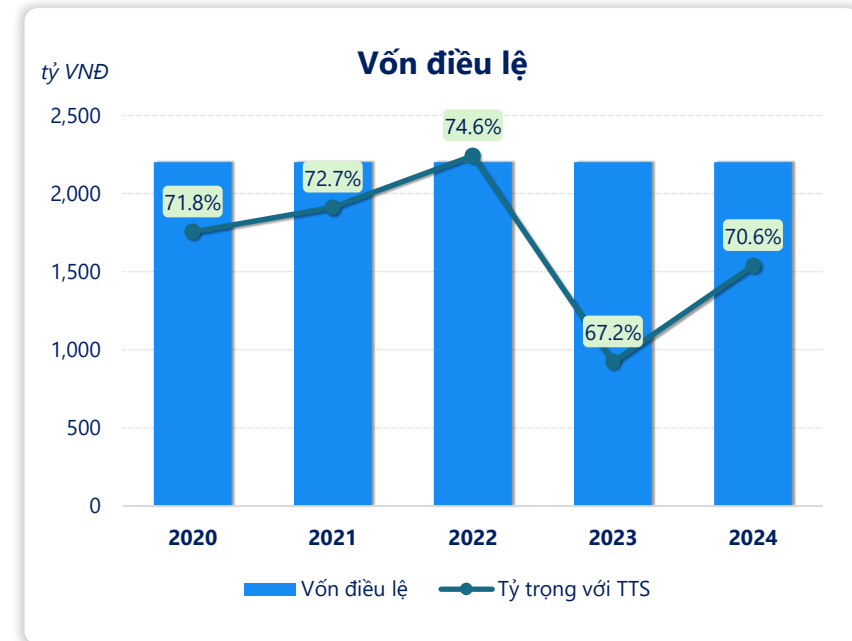
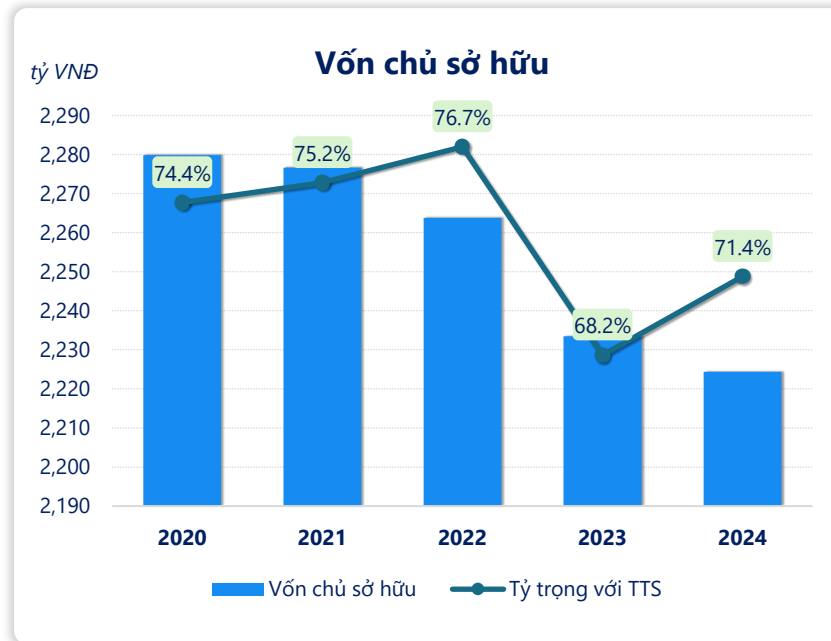
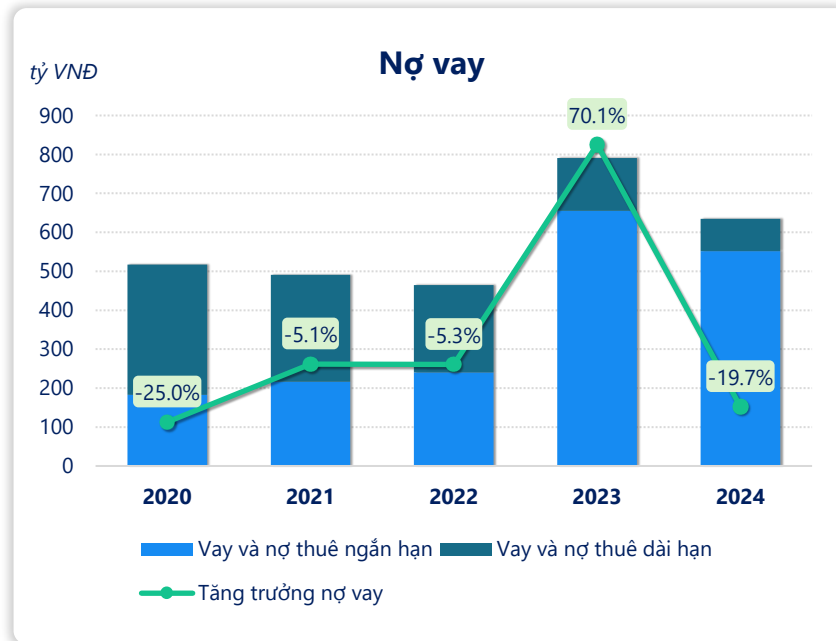


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3,115</b>	<b>3,275</b>	<b>-4.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,026</b>	<b>1,340</b>	<b>-23.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	55.4	36.2	53.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.40	-100%
Phải thu ngắn hạn	911	1,220	-25.4%
Hàng tồn kho	32.4	36.0	-9.9%
Tài sản ngắn hạn khác	27.8	47.3	-41.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,089</b>	<b>1,935</b>	<b>8.0%</b>
Phải thu dài hạn	8.73	9.19	-5.0%
Tài sản cố định	636	554	14.9%
Bất động sản đầu tư	94.5	98.2	-3.7%
Tài sản dở dang	963	826	16.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	212	192	10.5%
Tài sản dài hạn khác	<b>146</b>	<b>223</b>	<b>-34.3%</b>
Lợi thế thương mại	28.1	32.6	-13.8%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>891</b>	<b>1,042</b>	<b>-14.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>669</b>	<b>767</b>	<b>-12.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	551	655	-15.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.49	39.9	-88.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>222</b>	<b>275</b>	<b>-19.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	83.4	135	-38.5%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,224</b>	<b>2,233</b>	<b>-0.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,224</b>	<b>2,233</b>	<b>-0.4%</b>
Vốn điều lệ	2,200	2,200	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>940</b>	<b>619</b>	<b>390</b>	<b>444</b>	<b>726</b>
Giá vốn hàng bán	817	531	274	342	354
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>123</b>	<b>87.8</b>	<b>116</b>	<b>103</b>	<b>373</b>
Doanh thu HĐTC	89.1	76.2	40.5	56.1	68.9
Chi phí TC	53.9	48.1	50.3	75.2	150
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>46.8</b>	<b>45.3</b>	<b>46.9</b>	<b>73.4</b>	<b>82.7</b>
LN trong công ty LKLD	-6.89	4.01	19.3	8.39	5.47
Chi phí bán hàng	61.5	49.2	53.0	37.5	37.3
Chi phí QLDN	93.9	89.3	86.2	87.3	286
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-4.13</b>	<b>-18.5</b>	<b>-13.7</b>	<b>-32.7</b>	<b>-25.9</b>
Lợi nhuận khác	4.38	16.9	-3.97	2.89	1.68
<b>LN trước thuế</b>	<b>0.25</b>	<b>-1.63</b>	<b>-17.7</b>	<b>-29.8</b>	<b>-24.2</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-0.05</b>	<b>-1.85</b>	<b>-18.3</b>	<b>-30.1</b>	<b>-24.6</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>2.18</b>	<b>0.99</b>	<b>-18.1</b>	<b>-30.7</b>	<b>-24.1</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-40.2	-23.9	-106	-317	198
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	168	87.7	110	-5.27	-20.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-222	-26.3	-26.0	326	-158
Tiền đầu kỳ	112	17.8	55.5	32.4	36.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-93.9</b>	<b>37.6</b>	<b>-22.4</b>	<b>3.62</b>	<b>18.8</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.14	0.05	-0.68	0.11	0.23
Tiền cuối kỳ	17.8	55.5	32.4	36.2	55.4